



10 Phở Quang St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax:84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
VINA FREIGHT
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý IV/2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5-11

CÔNG TY CP VINAFREIGHT

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phở Quang, P2, TB

Tel: 84-8-38446409 Fax: 84-8-38488359

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2020

Mẫu số B 01a-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144,428,682,128	160,225,482,846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64,973,134,204	72,258,635,128
1. Tiền	111	V.1	61,673,134,204	44,152,465,128
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,300,000,000	28,106,170,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,989,000,000	16,419,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	15,989,000,000	16,419,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,203,333,933	71,271,862,344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57,210,165,824	58,742,994,651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		629,266,547	548,316,899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	6,749,827,245	12,505,285,684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,385,925,683)	(524,734,890)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		263,213,991	275,985,374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	263,213,991	275,985,374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336,547,366,405	310,809,077,993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,609,332,100	708,786,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	1,609,332,100	708,786,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,786,597,904	2,341,118,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1,662,950,974	2,064,030,394
- Nguyên giá	222		10,174,131,246	10,174,131,246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,511,180,272)	(8,110,100,852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	123,646,930	277,088,074
- Nguyên giá	228		1,814,011,679	1,814,011,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,690,364,749)	(1,536,923,605)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	332,135,591,603	306,123,952,499
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	47,120,408,200	47,120,408,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	273,474,748,076	247,474,748,076
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.2.4	-	(11,639,104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,015,844,798	1,635,221,026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,015,844,798	1,635,221,026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		480,976,048,533	471,034,560,839
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167,851,141,952	170,846,706,584
I. Nợ ngắn hạn	310		144,851,141,952	170,846,706,584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31,477,866,762	24,438,919,731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,174,051,608	810,245,328
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	5,747,521,158	4,818,164,109
4. Phải trả người lao động	314		7,802,140,608	7,821,795,324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	2,940,983,179	1,767,321,721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	66,515,042,421	51,928,005,007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,562,033,657	69,485,097,805
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,631,502,559	9,777,157,559
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		23,000,000,000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23,000,000,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313,124,906,581	300,187,854,255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10.1	313,124,906,581	300,187,854,255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.10.2	83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83,922,500,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,199,350,000	30,199,350,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,518,000,000	9,518,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188,640,056,581	176,703,004,255
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		168,253,629,255	156,565,715,050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,386,427,326	20,137,289,205
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		480,976,048,533	471,034,560,839

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Huy Diệu



CÔNG TY CP VINA FREIGHT

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phở Quang, P2, TB

Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2020

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUY IV/2020	QUY IV/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		76,329,832,885	60,983,839,316	247,407,677,313	259,603,037,037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	76,329,832,885	60,983,839,316	247,407,677,313	259,603,037,037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69,836,225,171	56,452,572,913	224,571,804,061	236,119,928,327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,493,607,714	4,531,266,403	22,835,873,252	23,483,108,710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,500,819,475	1,587,787,435	21,544,655,831	17,877,919,102
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,187,696,135	1,512,137,321	6,016,775,452	5,657,553,958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		826,619,921	1,255,377,633	3,658,440,814	4,011,799,150
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,166,290,374	3,990,558,058	15,766,366,815	14,078,744,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		2,640,440,680	616,358,459	22,597,386,816	21,624,729,334
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-	-	7,727,273
12. Chi phí khác	32		-	-	-	43,052,063
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	(35,324,790)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,640,440,680	616,358,459	22,597,386,816	21,589,404,544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	801,570,838	(168,716,541)	2,210,959,490	1,452,115,339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,838,869,842	785,075,000	20,386,427,326	20,137,289,205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

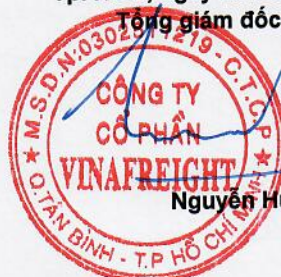
Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Huy Diệu



CÔNG TY CP VINAFREIGHT

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phở Quang, P2, TB

Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2020

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,597,386,816	21,589,404,544
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	554,520,564	730,819,163
- Các khoản dự phòng	03	849,551,689	83,107,718
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	12,449,205	(28,026,167)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,661,330,243)	(15,790,683,379)
- Chi phí lãi vay	06	3,658,440,814	4,011,799,150
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,011,018,845	10,596,421,029
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,302,091,276	4,249,341,901
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22,690,976,683	8,125,291,814
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	632,147,611	(1,487,809,483)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,387,957,757)	(3,511,325,383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,108,301,230)	(2,543,045,065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10,000,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11,406,655,000)	(2,942,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,733,320,428	12,486,834,813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(38,690,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,224,000,000)	(8,155,300,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,654,000,000	2,778,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26,000,000,000)	(12,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,661,330,243	15,790,683,379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,908,669,757)	(2,125,007,530)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	46,310,911,882	110,764,433,835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75,233,976,030)	(90,929,056,003)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,180,703,750)	(9,017,195,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33,103,767,898)	10,818,182,332
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,279,117,227)	21,180,009,615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,258,635,128	51,085,847,455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,383,697)	(7,221,942)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	64,973,134,204	72,258,635,128

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh



Nguyễn Huy Diệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

▪ Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.

▪ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 83.922.500.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

▪ Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

▪ Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long
- Công ty Cổ phần Cảng Mípec

- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1. Tiền	31/12/2020	01/01/2020
	64,973,134,204	72,258,635,128
Tiền mặt	1,045,748,635	758,198,464
Tiền gửi ngân hàng	60,627,385,569	43,394,266,664
Tương đương tiền	3,300,000,000	28,106,170,000
	31/12/2020	01/01/2020
	15,989,000,000	16,419,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	15,989,000,000	16,419,000,000
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,989,000,000	16,419,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	15,989,000,000	16,419,000,000
	31/12/2020	01/01/2020
	332,135,591,603	306,123,952,499
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47,120,408,200	47,120,408,200
2.2.1. Đầu tư vào công ty con	40,500,000,000	40,500,000,000
Công ty TNHH Dịch Vụ HK Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	5,620,408,200	5,620,408,200
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển TM Con Đường Việt (Vietway)		

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000		
2.2.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	273,474,748,076	247,474,748,076		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4,392,000,000	4,392,000,000		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	43,377,248,076	43,377,248,076		
Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc	1,000,000,000			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	41,945,500,000	41,945,500,000		
- Công ty Cổ phần Cảng Mipec	182,760,000,000	157,760,000,000		
2.2.3. Đầu tư vào đơn vị khác	11,540,435,327	11,540,435,327		
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726,150,000	726,150,000		
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4,917,335,327	4,917,335,327		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1,650,000,000	1,650,000,000		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	4,246,950,000	4,246,950,000		
2.2.4 Dự phòng	-	(11,639,104)		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	-	(11,639,104)		
- Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	-			
3. Phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020		
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	6,749,827,245	12,505,285,684		
- Tạm ứng	1,436,446,650	2,921,409,121		
- Ký quỹ cho các hãng hàng không	3,938,900,000	6,531,300,000		
- Phải thu cổ tức được chia		-		
- Phải thu Pan Continetal Shipping Co.,Ltd	987,426,715	2,709,358,087		
- Phải thu khác	387,053,880	343,218,476		
3.2. Phải thu dài hạn khác	1,609,332,100	708,786,000		
- Ký quỹ cho các hãng hàng không	844,000,000			
- Ký quỹ khác	765,332,100	708,786,000		
4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,632,973,150	6,499,799,187	1,041,358,909	10,174,131,246
- Tăng trong năm		-		-
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối quý	2,632,973,150	6,499,799,187	1,041,358,909	10,174,131,246
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,632,973,150	4,565,548,325	911,579,377	8,110,100,852
- Khấu hao trong năm	-	334,184,244	66,895,176	401,079,420
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối quý	2,632,973,150	4,899,732,569	978,474,553	8,511,180,272
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	1,934,250,862	129,779,532	2,064,030,394
Số dư cuối quý	-	1,600,066,618	62,884,356	1,662,950,974

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,827,228,555 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1,814,011,679
- Tăng trong năm	
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	1,814,011,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,536,923,605
- Khấu hao trong năm	153,441,144
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	1,690,364,749
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	277,088,074
Số dư cuối quý	123,646,930

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279,600,220 VNĐ

6. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	263,213,991	275,985,374
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54,243,536	95,612,900
- Các khoản khác	208,970,455	180,372,474

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	5,747,521,158	4,818,164,109
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	370,807,787	360,759,500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,910,959,490	808,301,230
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	178,619,719	316,434,182
- Thuế khác	3,287,134,162	3,332,669,197

8. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí phải trả ngắn hạn	2,940,983,179	1,767,321,721
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2,940,983,179	1,767,321,721
- Các khoản trích trước khác		

9. Phải trả khác

	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	66,515,042,421	51,928,005,007
- Kinh phí công đoàn	194,718,822	116,815,521
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,320,000,000	2,320,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,890,467,439	939,709,629
Phải trả Pan Continental Shipping Co.,Ltd	62,109,856,160	48,551,479,857

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	56,000,000,000	2,402,850,000	(155,000,000)	8,518,000,000	169,694,465,050	236,460,315,050
- Tăng vốn do phát hành CP	27,922,500,000	27,796,500,000	-	-	-	55,719,000,000

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Lãi trong năm trước				20,137,289,205	20,137,289,205
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	1,000,000,000	(4,752,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(8,376,750,000)
- Số dư đầu kỳ này	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	9,518,000,000	176,703,004,255
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20,386,427,326
- Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	1,000,000,000	(4,261,000,000)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(4,188,375,000)
- Số dư cuối kỳ này	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	10,518,000,000	188,640,056,581

10.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cổ phần Transimex (54.26%)	83,922,500,000	83,922,500,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	45,448,950,000	44,793,950,000
- Đối tượng khác	9,120,000,000	9,120,000,000
- Cổ phiếu quỹ	29,198,550,000	29,853,550,000
	155,000,000	155,000,000

10.3. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,392,250	8,392,250
- Số lượng cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8,392,250	8,392,250

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

10.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	10,518,000,000
-------------------------	----------------

11. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại (USD)	299,152.12	834,226.93
-------------------------	------------	------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	quý 4 năm 2020	quý 4 năm 2019
Tổng Doanh Thu	76,329,832,885	60,983,839,316
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	32,896,278,709	18,317,285,476
Doanh thu - Dịch vụ	43,433,554,176	42,666,553,840

2. Giá vốn hàng bán

	quý 4 năm 2020	quý 4 năm 2019
	69,836,225,171	56,452,572,913
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148,632,320	217,994,817
Chi phí nhân công	7,816,906,941	7,794,583,333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79,480,884	108,422,166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,582,086,451	45,839,804,781
Chi phí bằng tiền khác	2,209,118,575	2,491,767,816

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	1,500,819,475	1,587,787,435
Chênh lệch tỷ giá	571,747,665	415,863,016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	854,377,842	1,007,809,200
Lãi ngân hàng	74,693,968	164,115,219

4. Chi phí tài chính

	1,199,335,239	1,512,137,321
Lỗ chênh lệch tỷ giá	372,715,318	256,759,688

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lãi vay	826,619,921	1,255,377,633
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	quý 4 năm 2020	quý 4 năm 2019
	4,166,290,374	3,990,558,058
Chi phí nhân viên quản lý	2,270,445,672	2,013,697,530
Chi phí đồ dùng văn phòng	29,289,771	29,841,345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53,208,705	64,389,833
Chi phí dự phòng	(9,958,649)	(88,058,998)
Chi phí bằng tiền khác	1,823,304,875	1,970,688,348

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

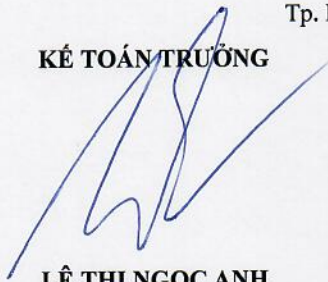
	quý 4 năm 2020	quý 4 năm 2019
	801,570,838	(168,716,541)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	801,570,838	(168,716,541)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HUY DIỆU